

MỤC LỤC (OBSAH)

CHỦ ĐỀ BÀI		TRANG
KỸ NĂNG NGÔN NGỮ		NGŨ PHÁP
CÁC ÂM TRONG TIẾNG SÉC		9
Ngữ âm tiếng séc. Bảng chữ cái tiếng séc. (9). Trọng âm (10). Sự đồng hóa (10).		
TIẾNG SÉC		13
BÀI 0	CÁC ÂM TRONG TIẾNG SÉC Làm quen với tiếng Séc	14
BÀI 1	LÀM QUEN. CÁC CỤM TỪ THƯỜNG DÙNG KHI GIAO TIẾP. MİEU TẢ CĂN PHÒNG.	23
Làm quen, thăm hỏi và chào tạm biệt. Giới thiệu bản thân. Cách hỏi „Đó là cái gì? Đó là ai?“ Cách hỏi „Vật đó như thế nào? Người đó như thế nào?“ Miêu tả căn phòng của bạn. Bài đọc tr. 34, 36		Đại từ nhân xưng (trang 25). Động từ „là“ (26). Phủ định động từ (26). Cách đặt câu hỏi trong tiếng Séc (27). Những câu hỏi cơ bản (28).Trạng từ chỉ vị trí (29). Đại từ chỉ định „ten, ta, to“ (30). Giống của danh từ. Danh cách của danh từ (31). Tính từ: đuôi cứng („-ý“) và đuôi mềm („-i“) (32). Số đếm „một“ (33).
BÀI 2	GIA ĐÌNH TÔI. BẠN CÓ RỒI KHÔNG? TÔI THÍCH LÀM GÌ?	39
Cách nói bạn làm việc ở đâu. Bạn có hay không có thời gian rồi. Cách nói bạn có thứ gì và bạn đang nghe ai nói. Cách nói bạn thích cái gì và thích ai. Cách hỏi vật gì thuộc sở hữu của ai. Bài đọc tr. 52, 54		Giới từ của danh từ ở số ít - „ Ở đâu“ (41). Thì hiện tại của động từ trong tiếng Séc: đuôi „-ám“, „-uju“ (45). Động từ „có“ (45). Đối cách ở số ít (trang 47). Tôi thích ... (50). Đại từ sở hữu (51).
BÀI 3	BÂY GIỜ LÀ MẤY GIỜ? MỘT NGÀY CỦA BẠN.	59
Mấy giờ rồi? Vào lúc mấy giờ bạn làm gì. Khi nào bạn làm gì đó và mất bao lâu? Bạn nói được những ngôn ngữ nào. Hãy kể về một ngày của bạn. Số đếm đến 100. Bài đọc tr. 71, 72		Số đếm từ 1 đến 100 (61). Câu hỏi "ở đâu? Vào lúc mấy giờ? Bao lâu?" (61). Thì hiện tại của động từ đuôi „-ím“, „-u“ (62). Động từ „đi“ - "jet" hay "jit" trong tiếng Động từ „đi“ - "jet" hay "jit" trong tiếng Séc (64). Dạng nguyên thể của động từ đuôi „i“ (65). Đại từ phản thân "se", "si" (66). Đại từ nhân xưng ở đối cách dạng số ít (69). Giới từ đi với đối cách (69).
BÀI 4	CÁC NGÀY TRONG TUẦN. CHÚNG TA ĐI ĐÂU? BẠN TỪ ĐÂU TỚI?	79
Cách nói bạn từ đâu đến? Kế hoạch cho chuyến đi. Bạn sẽ đi bằng phương tiện gì. Cách nói bạn muốn hoặc có thể làm gì. Kể xem bạn phải làm gì đó. Bài đọc tr. 94, 95		Các ngày trong tuần (81). Thể của động từ: chưa hoàn thành và hoàn thành (81). Thì tương lai của động từ "đi" (82). Sở hữu cách của danh từ ở số ít (84). Động từ tình thái. Động từ „muốn“ (86, 89). Phương tiện cách -"Bằng gì"(93).

MỤC LỤC (OBSAH)

BÀI 5

MIÊU TẢ PRAHA. GIỚI THIỆU VỀ THÀNH PHỐ. CÁCH HỎI ĐƯỜNG ĐI.

101

Hỏi đường đi.

Định hướng đường đi trong thành phố.

Bạn sẽ làm gì ở thành phố.

Cách nói bạn không biết gì về việc đó.

Số đếm đến 1000.

Bài đọc tr. 120, 122

Số từ 21 đến 1000 (105).

Giới từ "na" + đối cách (106). Giới từ đi với

sở hữu cách (108). Trạng từ chỉ vị trí (109).

Động từ "biết" trong tiếng Séc (111).

Đại từ bất định và trạng từ (113). Biểu thị tương
lai bằng các động từ ở thể hoàn thành (115).

BÀI 6

CUỘC VIẾNG THĂM. CHÚNG TA SẼ LÀM GÌ?

Nói chuyện với ai đó khi bạn gặp.

Mời ai đó đến thăm.

Bạn làm gì trong thời gian rảnh rỗi.

Cách nói bạn thích hoặc không

thích điều gì.

Số đếm hàng ngàn và hàng triệu.

Số đếm 1000 và lớn hơn (131).

Đại từ sở hữu "svůj". Dạng số nhiều

của danh cách và đối cách của ba giống (133).

Dạng số nhiều của danh cách và đối cách Đv (135).

Thì tương lai của động từ "là" (138). Thì tương lai của

động từ thể chưa hoàn thành (138). Liên từ "když"

trong tiếng Séc (142). Giới từ "za + C4" (147).

BÀI 7

NGÀY HÔM QUA MÌNH ĐÃ LÀM GÌ? MÌNH BAO NHIÊU TUỔI?

Cách nói ai đó bao nhiêu tuổi.

Bạn sẽ đi đến chỗ ai và bạn sẽ gọi
điện cho ai.

Bạn sẽ mua cho ai thứ gì đó.

Cách nói bạn đã làm gì.

Đại từ nhân xưng trong tặng cách (155).

Động từ trong tặng cách (156).

Tặng cách của danh từ số ít (158).

Tính từ và đại từ trong C3 (trang 159). Giới từ trong

tặng cách (160). Thì quá khứ của động từ (162).

Câu với chủ ngữ "nó" không xác định và câu vắng
chủ ngữ (166).

BÀI 8

MUA SẮM. THỰC PHẨM. CÁI NÀY GIÁ BAO NHIÊU?

Hỏi giá của mặt hàng khi mua sắm.

Diễn đạt muốn mua bao nhiêu.

Cách so sánh: cái này to hơn....

Diễn đạt bạn mong muốn điều gì đó:

"tôi muốn"....

Diễn đạt bạn đã đi thăm ai.

Tiền tệ (179). Câu điều kiện (180).

Danh từ số ít trong sở hữu cách (181).

Tính từ và đại từ trong sở hữu cách (182).

Giới từ với cách 2 (185).

Chức năng của sở hữu cách (186).

Động từ dùng trong cách 2 (186).

So sánh của tính từ và trạng từ (196).

BÀI 9

THỨC ĂN. NHÀ HÀNG. TÔI THÍCH MÓN ĂN NÀO? TÔI MUỐN LÀM GÌ?

Đặt bàn ăn trong nhà hàng.

Diễn đạt bạn thích ăn món gì và dùng
đồ uống gì.

Cách nói rằng cái gì đó quá nhiều.

Câu điều kiện: tôi sẽ làm gì nếu mà ...

Sở hữu cách số nhiều (207).

Cách tính trong tiếng Séc (208).

Đại từ nhân xưng trong sở hữu cách (211).

Câu điều kiện (213).

BÀI 10

THỜI GIAN VÀ NGÀY THÁNG. MÙA TRONG NĂM. THỜI TIẾT NHƯ THẾ NÀO?

Cách nói hôm nay là ngày, tháng, năm.

Diễn đạt thời gian kém bao nhiêu phút.

Sự khác nhau trong mối quan hệ thời gian.

Hỏi và trả lời về thời tiết.

Động từ chuyển động trong tiếng Séc.

Phương tiện cách ở dạng số ít (229).

Các giới từ phương tiện cách (229). Các chức

năng của phương tiện cách (233). Các động từ

chuyển động "chodit – jít, jezdit – jet" (235). Các động

từ khác (237). Số thứ tự (238). Câu hỏi về thời

gian "Khi nào? Bao lâu? Bao nhiêu lần?" (240).

Các tháng trong năm. Hôm nay là thứ mấy? (244).

MỤC LỤC (OBSAH)

BÀI 11 BƯU ĐIỆN. THƯ TỪ, BƯU THIẾP. ĐIỆN THOẠI. MÁY TÍNH.

Cách đề nghị, yêu cầu trong tiếng Séc.
Cách điền địa chỉ theo mẫu đúng.
Cách gửi bưu phẩm.
Thuật ngữ thông dụng khi dùng máy tính.
Nói chuyện điện thoại với ai và cách gửi tin nhắn.

Mệnh lệnh cách (259).
Thế phủ định mệnh lệnh cách (261).
Dạng mệnh lệnh cho ngôi thứ 3 số ít và số nhiều
"Ať ...!" (261).
Hỏi cách (263).
Đại từ nhân xưng ở phương tiện cách (264).

BÀI 12 KỶ NGHĨ. CHUYẾN DU LỊCH. TRONG KHÁCH SẠN.

Kế hoạch cho kì nghỉ.
Đặt phòng trong khách sạn.
Diễn đạt mối quan hệ và nỗi buồn.
Động từ chuyển động theo các hướng.

Vị trí cách ở dạng số ít (281).
Các chức năng của vị trí cách (282).
Các giới từ đi với vị trí cách (282).
Đại từ nhân xưng ở vị trí cách (285). Tiền tố chỉ phương hướng cho động từ chuyển động (286).

BÀI 13 CƠ THỂ CON NGƯỜI. TẠI PHÒNG KHÁM. CHÚNG TA TRÔNG NHƯ THỂ NÀO?

Diễn đạt bạn bị đau cái gì, bạn cảm thấy thế nào.
Diễn tả niềm vui và nỗi buồn.
Diễn đạt mục đích, yêu cầu hay mong muốn nhận được lời khuyên.
Miêu tả hình dáng và tính cách của ai đó.

Vị trí cách ở dạng số nhiều (301).
Các động từ chuyển động ≠ các động từ chỉ trạng thái (303).
Diễn đạt vị trí hay phương hướng và (305).
Liên từ "aby" – để, để mà (307).
Các trạng từ thời gian "denně, týdně ..." (314).

BÀI 14 SƠ YẾU LÝ LỊCH. TRÊN ĐƯỜNG CAO TỐC.

Cách viết sơ yếu lý lịch (CV).
Cách diễn đạt sự việc xảy ra.
Nói thể nào khi xe của bạn bị hỏng.
Diễn đạt một sự việc xảy ra giữa hai khoảng thời gian.

Tặng cách ở dạng số nhiều (321).
Biến cách của các số:
"1, 2, 3, 4, 5, nekolik" (324).
Biến cách của "všichni, všechno" (324).
So sánh: hơn bao nhiêu? (327).
Ôn tập cách diễn đạt về thời gian:
giới từ + danh từ (328). Liên từ chỉ thời gian (332).

BÀI 15 CÔNG VIỆC. ĐÀM PHÁN KINH DOANH. TẠI SÂN BAY.

Nói về công việc của bạn hoặc cách tìm việc làm thêm trong kì nghỉ hè. Đàm phán trong kinh doanh.
Nhận biết các khẩu ngữ thường gặp trong tiếng Séc.
Xây dựng câu điều kiện với "kdyby": nếu tôi có thời gian, tôi muốn...

Phương tiện cách ở dạng số nhiều (339).
Biến cách của "kolega", "centrum, muzeum" (342).
Câu điều kiện (344).
Các khẩu ngữ thường gặp trong tiếng Séc (347).

CHÚNG TA NÓI GÌ?	129
CÁC CHỈ DẪN NƠI CÔNG CỘNG	136
CÁC BẢNG NGỮ PHÁP	139
ĐÁP ÁN	149
TỪ ĐIỂN SÉC-VIỆT	157
PHỤ LỤC NGỮ PHÁP	175